

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55 /2021 /HNGĐ-ST

Ngày: 23-09-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Văn Dương

2. Bà Lê Thị Mai Loan

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Hương, Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 09 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới (Số 199 đường Hồ Chí Minh, thị trấn A Lưới, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế), xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình đã thụ lý số: 40/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 07 năm 2021 về việc: “*Ly hôn*”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 09 năm 2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Lê L , xã Hồng B, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị V (Vé), sinh năm: 1969; Địa chỉ: Thôn Lê L, xã Hồng B, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2021 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như biên bản hòa giải ngày 01/9/2021, nguyên đơn ông Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông N và bà Trần Thị V chung sống với nhau vợ chồng từ năm 1985 (không nhớ ngày, tháng), không có đăng ký kết hôn, hai bên gia đình nội, ngoại có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Quá trình chung sống với nhau có hạnh phúc được nhiều năm, chưa có vấn đề gì xảy ra mâu thuẫn lớn, đã có năm đứa con chung. Đến năm 2017, Ông N và Bà V đã xảy ra mâu

thuần do tính cách không hợp, thường xuyên cãi vã xích mích nhau, nên ông và bà đã thật sự ly thân cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau, việc ai người đó làm và thật sự không còn tình cảm giữa Ông N với Bà V nên ông viết đơn xin ly hôn Bà V và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho được ly hôn với bà Trần Thị V.

Tại bản lấy lời khai và biên bản hòa giải là bị đơn bà Trần Thị V trình bày:
Về hôn nhân: Bà và Ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 (Không nhớ ngày, tháng), không đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký kết hôn và có hai bên gia đình nội, ngoại tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số. Quá trình chung sống với nhau có hạnh phúc được nhiều năm chưa có vấn đề gì xảy ra mâu thuẫn lớn, đã có năm người con chung. Đến năm 2017 bà và ông đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, xích mích nhau, không còn tình cảm, không ai quan tâm đến ai và thật sự ly thân cho đến nay. Nay Ông N viết đơn xin ly hôn tôi cùng đồng ý ly hôn với Ông N.

Về con chung: Các con chung Trần Văn N1, sinh ngày 15-5-1988; Trần Văn N2, sinh ngày 30-04-1990; Trần Văn N3, sinh ngày 05-06-1993; Trần Văn N4, sinh ngày 06-08-1995 và Trần Thị N5, sinh ngày 26-12-1997. Hiện nay năm con chung đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu xem xét nên không đề cập.

Về tài sản chung: Ông N và Bà V trình bày đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không có tài liệu, chứng cứ bổ sung hoặc giao nộp thêm; ông, bà không đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng B và xã Hồng T (cũ) nên thống nhất yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho ly hôn. Vì vậy, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu giải quyết cho được ly hôn với Bà V nếu pháp luật thừa nhận vợ chồng và nếu pháp luật không công nhận vợ chồng thì đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng và bị đơn đồng ý như ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; cả nguyên đơn và bị đơn đều có mặt.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ các Điều 85, 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 5, 147,

điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016, đề nghị tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N. Cho ông Trần Văn N ly hôn với bà Trần Thị V.

2. Về con chung: Các con chung Trần Văn N1, sinh ngày 15-5-1988; Trần Văn N2, sinh ngày 30-04-1990; Trần Văn N3, sinh ngày 05-06-1993; Trần Văn N4, sinh ngày 06-08-1995 và Trần Thị N5, sinh ngày 26-12-1997. Hiện nay năm đứa con chung đã lập gia đình riêng, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đề cập.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu nộp án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng dân sự: Nguyên đơn là ông Trần Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn. Bị đơn là bà Trần Thị V có nơi cư trú tại thôn Lê L, xã Hồng B, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới đã thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật là hôn nhân gia đình, theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn N và bà Trần Thị V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 (không nhớ ngày, tháng), ông bà không đến đăng ký kết tại UBND xã Hồng B và xã Hồng T và có hai bên gia đình nội, ngoại tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Ông N và Bà V chung sống với nhau như vợ chồng được nhiều năm, chưa có vấn đề gì xảy ra mâu thuẫn lớn, đã có năm con chung. Đến năm 2017, Ông N và Bà V đã phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, thường xuyên cãi vã, xích mích dẫn đến ông, bà không có tiếng nói chung, không ai quan tâm đến ai đã thật sự ly thân cho đến nay. Việc Ông N và Bà V sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy xác định Ông N và Bà V chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn nhưng hôn nhân thực tế là hợp pháp. Xét thấy Ông N và Bà V mâu thuẫn tình trạng trầm trọng, đời sống chung không kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên cần được chấp nhận đơn xin ly hôn của Ông N với bà Bà V là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, Ông N và Bà V đều yêu cầu giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 58, 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần được chấp nhận.

[4] Về con chung: Các con chung Trần Văn N1, sinh ngày 15-5-1988; Trần Văn N2, sinh ngày 30-04-1990; Trần Văn N3, sinh ngày 05-06-1993; Trần Văn N4, sinh ngày 06-08-1995 và Trần Thị N5, sinh ngày 26-12-1997. Hiện nay năm con chung đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, đề cập.

[6] Tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án và đề nghị công nhận quan hệ hôn nhân Ông N và Bà V là hôn nhân thực tế, hợp pháp. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Cho ông Trần Văn N ly hôn với bà Trần Thị V, là phù hợp đúng quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Căn cứ vào Điều 85, 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho ông Trần Văn N ly hôn với bà Trần Thị V là quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn N phải nộp là 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, Ông N đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0002677 ngày 02/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND xã Hồng B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Văn Nhàn

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hồ Văn Nhân

*- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Dương
2. Bà Lê Thị Mai Loan.*

Căn cứ vào Điều và Điều 264 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Vào hồi 16 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 09 năm 2021, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án Hôn nhân và gia đình đã thụ lý số: 40/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 07 năm 2021 về việc “*Ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 09 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Lê Lộc 2, xã Hồng Bắc, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị V (Vế), sinh năm: 1969; Địa chỉ: Thôn Lê Lộc 2, xã Hồng Bắc, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà; Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

+ Về quan hệ tranh chấp: Ly hôn.

- Hội thẩm nhân dân và thẩm phán biểu quyết: 3/3 nhất trí 100%;

+ Áp dụng Pháp luật: Căn cứ vào Điều 28, 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Căn cứ vào Điều 85, 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc

thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; tuyên xử:

- Hội thẩm nhân dân và thẩm phán biểu quyết: 3/3 nhất trí 100%;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho ông Trần Văn N ly hôn với bà Trần Thị V là quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Hội thẩm nhân dân và thẩm phán biểu quyết: 3/3 nhất trí 100%;

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn N chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2016/0002677 ngày 02 tháng 07 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; Ông N đã nộp đủ án phí.

- Hội thẩm nhân dân và thẩm phán biểu quyết: 3/3 nhất trí 100%;

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Biên bản được đọc thông qua tại Phòng nghị án và kết thúc lúc 16 giờ 10 phút, cùng ngày.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dương, Lê Thị Mai Loan

Hồ Văn Nhân

